|  |
| --- |
| **THE PAST SIMPLE TENSE**  **(Thì quá khứ đơn)**  **I. Cách dùng**: diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, xác định thời gian.  **II.** **Dấu hiệu nhận biết**: thì quá khứ đơn thường đi với   * **Yesterday** (hôm qua) * **Last** Sunday / week / month / year… (vừa qua) * A day / 2 weeks / 3 months / 4 years … **ago** (cách đây) * **Thời gian quá khứ** (in 1995…) |

**THE PAST SIMPLE TENSE OF “TO BE”**

**(Thì quá khứ đơn của động từ “TO BE”)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Cấu trúc** | | **Ví dụ** |
| **Khẳng định** | \*I, He, She, It, Số ít  \*We, You, They, Số nhiều | **was**  **were** | I **was** at home yesterday.  We **were** at home yesterday. |
| **Phủ**  **định** | **S** | **wasn’t**  **(was not)**  **weren’t**  **(were not)** | I **wasn’t** at home yesterday.  We **weren’t** at home yesterday. |
| **Nghi**  **vấn** | **was**  **were** | **S** | **Was** he at home yesterday?  **Were** you at home yesterday?  Where **were** they yesterday? |

**THE PAST SIMPLE TENSE OF REGULAR VERBS**

**(Thì quá khứ đơn của động từ thường)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cấu trúc** | | | **Ví dụ** |
| **Khẳng định** | S | | **V-ed**  **V2** | I **worked** hard last year.  He **met** her 2 weeks ago. |
| **Phủ định** | S | **didn’t**  **(did not)** | **V** | She **didn’t work** hard last year.  He **didn’t meet** her 2 weeks ago. |
| **Nghi vấn** | **did** | S | **V** | **Did** you **work** hard last year?  **Did** he **meet** her 2 weeks ago?  Where **did** he **meet** her? |

**III. Nguyên tắc thêm – ED:**

1. Động từ tận cùng là **E 🡪 chỉ thêm –D**

live 🡪 lived

arrive 🡪 arrived

2. Động từ **1 vần** tận cùng là **1 nguyên âm nằm giữa 2 phụ âm 🡪 gấp đôi phụ âm**

stop 🡪 stopped

plan 🡪 planned

Ngoại lệ: **-W, -X** và **-Y không được gấp đôi.**

plow 🡪 plowed

fix 🡪 fixed

play 🡪 played

3. Động từ **2 vần (trọng âm ở vần 2)** tận cùng là **1 nguyên âm nằm giữa 2 phụ âm 🡪 gấp đôi phụ âm cuối**

transmit 🡪 transmitted

prefer 🡪 preferred

Nhưng:

iron 🡪 ironed

visit 🡪 visited

4. Động từ tận cùng là **phụ âm + Y 🡪 đổi Y thành I**

study 🡪 studied

try 🡪 tried

Nhưng:

Play 🡪 played

Stay 🡪 stayed

**IV. Cách phát âm –ED:**

1. **/id/** nếu trước –ED là **t,d**

EX: wanted, needed

2. **/t/** nếu trước –ED là **c, p, k, s, x, ch, sh, gh**

EX:practi**c**ed , sto**p**ped , coo**k**ed , mis**s**ed , wat**ch**ed, fi**x**ed , wa**sh**ed, lau**gh**ed

3. **/d/** còn lại

EX: used, closed, raised, composed, weighed, ploughed…

**IRREGULAR VERBS**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **V** | **V2** | **Nghĩa** | **V** | **V2** | **Nghĩa** |
| 1.Be  2.Become  3.Begin  4.Break  5.Bring  6.Build  7.Buy  8.Catch  9.Choose  10.Come  11.Cut  12.Do  13.Drink  14.Eat  15.Fall  16.Feel  17.Find  18.Fly  19.Get  20.Give  21.Go  22.Grow  23.Have  24.Hear  25.Hit  26.Hold  27.Hurt  28.Keep  29.Know  30.Lay  31.Leave  32.Lend  33.Lie  34.Lose  35.Make | Was/were  Became  Began  Broke  Brought  Built  Bought  Caught  Chose  Came  Cut  Did  Drank  Ate  Fell  Felt  Found  Flew  Got  Gave  Went  Grew  Had  Heard  Hit  Held  Hurt  Kept  Knew  Laid  Left  Lent  Lay  Lost  Made | Thì, là, ở  Trở thành  Bắt đầu  Làm vỡ, gãy  Mang đến  Xây  Mua  Bắt kịp  Chọn  Đến  Cắt  Làm  Uống  Ăn  Rơi, ngã  Cảm thấy  Tìm,nhận thấy  Bay  Có được  Cho,tặng  Đi  Mọc, trồng  Có,ăn,bị  Nghe thấy  Đánh, đụng  Cầm, tổ chức  Đau, làm đau  Giữ  Biết  Đặt, đẻ trứng  Rời khỏi  Cho mượn  Nằm  Mất, thua  Làm, chế tạo | 36.Mean  37.Meet  38.Put  39.Read  40.Ride  41.ring  42.rise  43.run  44.say  45.see  46.sell  47.send  48.set  49.shine  50.shoot  51.shut  52.sing  53.sit  54.sleep  55.speak  56.spend  57.stand  58.steal  59.sweep  60.swim  61.take  62.teach  63.tell  64.think  65.throw  66.understand  67.wear  68.write | Meant  Met  Put  Read  Rode  Rang  Rose  Ran  Said  Saw  Sold  Sent  Set  Shone  Shot  Shut  Sang  Sat  Slept  Spoke  Spent  Stood  Stole  Swept  swam  Took  Taught  Told  Thought  Threw  Understood  Wore  wrote | Có nghĩa là  Gặp gỡ  Đặt, để  Đọc  Đi xe đạp  Reo, rung  Mọc (mặt trời)  Chạy  Nói  Thấy  Bán  Gửi  Lặn (mặt trời)  Chiếu sang  Bắn  Đóng (cửa)  Hát  Ngồi  Ngủ  Nói (ngôn ngữ)  Xài, trải qua  Đứng  Lấy cắp  Quét  bơi  Lấy,dẫn  Dạy  Nói với  Nghĩ  Ném, vứt  Hiểu  Măc, mang, đội  Viết |

**I. WRITE THE PAST FORM OF THESE REGULAR VERBS**

**Infinitive Past simple Infinitive Past simple**

1. Arrive .........................
2. Help .........................
3. Remember .........................
4. Borrow .........................
5. Decide .........................
6. Fit .........................
7. Brush .........................
8. Change .........................
9. Comb .........................
10. Call .........................
11. Fill .........................
12. Measure .......................
13. Fry .........................
14. Sew .........................
15. Play .........................
16. Rent .........................
17. Return .........................
18. Talk .........................
19. Learn .........................
20. Look .........................
21. Watch .........................
22. Iron
23. .........................
24. Shower .........................
25. Wash .........................
26. Start .........................
27. Stop .........................
28. Weigh .........................
29. Stir-fry .........................
30. Mix .........................
31. Study .........................

**II.WRITE THE PAST FORM OF IRREGULAR VERBS**

**Infinitive Past simple Infinitive Past simple**

1.be .........................

2.eat .........................

3.have .........................

4.give .........................

5.go .........................

6.buy .........................

7.cut .........................

8.drink .........................

9.get .........................

10.keep .........................

11.see .........................

12.send .........................

13.take .........................

14.teach .........................

15.think .........................

16.make .........................

17.do .........................

18.put .........................

19.tell .........................

20.leave .........................

**III. Fill in the blanks with a verb from the box in the SIMPLE PAST:**

break swim have make sit write

spend buy drink lose wash

* 1. She ………………….. a cake an hour ago.
  2. She ………………….. a hat last week.
  3. The boy ………………….. a letter yesterday.
  4. They ……………………. in the sea for an hour.
  5. They ………………….. a lot of Coke last night.
  6. She ………………… her arm last week.
  7. He ……………………. all his money last week.
  8. She …………………… a bath two minutes ago.
  9. He ……………………. his wallet last night.
  10. She ………………….. on the old chair a minute ago.
  11. She ………………….. the clothes yesterday.

**IV. Fill in the blanks with the SIMPLE PAST of the verbs in brackets:**

Last Saturday my father ***…. took….*** (take) my friends and me to the circus. We ………(see)

lots of things. My father …………………. (buy) us some popcorn and orange juice. We

……………………. (eat) the popcorn and ………………………… (drink) the orange juice.

We …………………….. (laugh) at the funny clowns. There …………………. (be) a lion-tamer.

The lions …………………… (do) tricks; they ………………………… (jump) through hoops. A girl ………………………. (ride) an elephant around the ring. We all ………………… (have)

a wonderful time.

**V/Choïn töø hoaêïc cuïm töø thích hôïp ñeå ñieàn vaøo oâ troáng:**

1. She…….. in Da Lat on her last vacation.

a. is b. was c. were

2. I ……………. very happy on my last holiday.

a. am b. was c. were

3. It ….. a green shirt with white flowers on it.

a. am b. was c. were

4. We ………….. fine yesterday.

a. am b. was c. were

5. He …………. come here last night.

a. doesn’t b. won’t c. didn’t

6. ………….. did you see her?- Yesterday morning.

a.When b.Where c.What time

7. Mr. Robinson speaks Vietnamese very………….

a. fluently b. bad c. good

8. This river is very ……………for the swimmers.

a. danger b. dangerously c. dangerous

9. Walking is a good ……………………It makes us \_\_\_\_\_.

a. game/ healthy b. activity/ healthy c. activity/ health

10. I like swimming. - ……………………….

a. so am I b. Yes, I do c. I do, too.

**VI/Choïn töø hoaêïc cuïm töø thích hôïp ñeå ñieàn vaøo oâ troáng:**

1. She talks to her friends ……………… her vacation in Da Lat.

a. about b. on c. with

2. I ……………. Very happy on my last vacation.

a. am b. was c. were

3. It was a green shirt with white flowers …………. it.

a. in b. at c. on

4. We like ………….. together.

a. to talk b. talk c. talking

5. They always help their mother ……………………the housework.

a. do b. to do c. doing

6. Did Liz buy any ………………… in Nha Trang?

a. gifts b. picture c. cap

7. He …………. come here last night.

a. doesn’t b. won’t c. didn’t

8. ………….. Did you see her?- Yesterday morning.

a.When b.Where c.What time

**VII/ Duøng hình thöùc ñuùng cuûa caùc töø trong ngoaëc:**

1. I (meet)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her at the movie theater last night.

2. He (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the English club every Sunday. But last Sunday he (not go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ there, he (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the City’ Museum.

3. My mother (make) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a dress now.